

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01 – 02 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lil

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Út

Ông Lê Văn Qui

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Việt H**, sinh năm: 1987 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: **khu V, phường V, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.**

2. Bị đơn: Chị **Đinh Thị Thu X**, sinh năm: 1987 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: **khu V, phường V, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Nguyễn Việt H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2014 anh **Nguyễn Việt H** và chị **Đinh Thị Thu X** tổ chức lễ cưới, đến ngày 08/10/2014 anh chị đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang**, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh **H** và chị **X** đã ly thân hơn 01 năm nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên anh **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chị **X**.

Về con chung: Anh **Nguyễn Việt H** và chị **Đinh Thị Thu X** có 02 con chung tên **Nguyễn Đình Gia B** (Giới tính: Nam) sinh ngày 28/9/2014 và **Nguyễn Đình Phúc T** (Giới tính: Nam) sinh ngày 24/10/2019, các cháu hiện đang sống chung với anh **H**, sau khi ly hôn anh **H** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **B** và cháu **T**, không yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn chị **Đinh Thị Thu X** trình bày: Chị **X** thống nhất lời trình bày của anh **H** về ngày tháng năm kết hôn và vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định. Do bất đồng quan điểm sống nên chị **X** và anh **H** đã không còn chung sống với nhau nên chị **X** thống nhất ly hôn với anh **H**.

Về con chung: Chị **X** và anh **H** có 02 con chung tên **Nguyễn Đình Gia B** (Giới tính: Nam) sinh ngày 28/9/2014 và cháu **Nguyễn Đình Phúc T** (Giới tính: Nam) sinh ngày 24/10/2019, các cháu hiện nay đang sống chung với anh **H** nên chị **X** đồng ý để anh **H** được tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh **Nguyễn Việt H** và bị đơn chị **Đinh Thị Thu X** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn anh **Nguyễn Việt H** và bị đơn chị **Đinh Thị Thu X**.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định anh **Nguyễn Việt H** và chị **Đinh Thị Thu X** đã đăng ký kết hôn tại kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang vào ngày 08/10/2014, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét nguyên nhân yêu cầu ly hôn của anh **Nguyễn Việt H**: Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng anh chị hạnh phúc và có con chung, nhưng dần về sau anh chị thường bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh **H** và chị **X** đã ly thân hơn 01 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị **X** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **H**. Xét thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của anh **Nguyễn Việt H** và chị **Đinh Thị Thu X** là trầm trọng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh **Nguyễn Việt H** yêu cầu được ly hôn với chị **Đinh Thị Thu X** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh **Nguyễn Việt H** và chị **Đinh Thị Thu X** có 02 con chung tên **Nguyễn Đình Gia B** (Giới tính: Nam) sinh ngày 28/9/2014 và **Nguyễn Đình Phúc T** (Giới tính: Nam), sinh ngày 24/10/2019, các cháu hiện đang sống chung với anh **H**, sau khi ly hôn anh **H** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **B** và cháu **T**. Tại bản tự khai của chị **Đinh Thị Thu X** cũng đồng ý để anh **H** được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **B** và cháu **T**. Mặt khác, nguyện vọng của cháu **B** và cháu **T** đều muốn sống chung với cha (anh **Nguyễn Việt H**). Do đó, để đảm bảo sự phát triển và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu **Nguyễn Đình Gia B** và **Nguyễn Đình Phúc T** cho anh **Nguyễn Việt H** tiếp tục nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng: Anh **Nguyễn Việt H** không yêu cầu chị **Đinh Thị Thu X** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Chị **Đinh Thị Thu X** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Anh **Nguyễn Việt H** và chị **Đinh Thị Thu X** tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh **Nguyễn Việt H** phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Nguyễn Việt H** được ly hôn với bị đơn chị **Đinh Thị Thu X**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Đình Gia B** (Giới tính: Nam) sinh ngày 28/9/2014 và cháu **Nguyễn Đình Phúc T** (Giới tính: Nam) sinh ngày 24/10/2019 cho anh **Nguyễn Việt H** được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh **H** chưa yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Chị **Đinh Thị Thu X** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh **H** và chị **X** tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh **Nguyễn Việt H** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), anh **H** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0007592, lập ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKS ND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- UBND phường Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Lil

